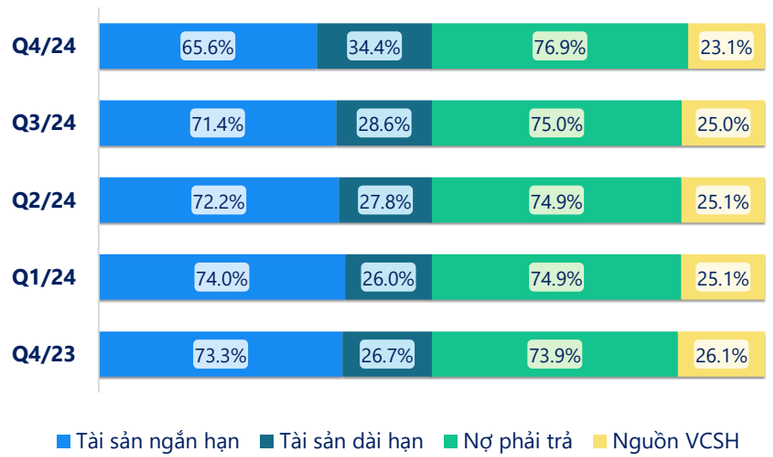
FireAnt

CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,100
SL cổ phiếu LH	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	112,670
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	468
P/E	11.3
EPS	924

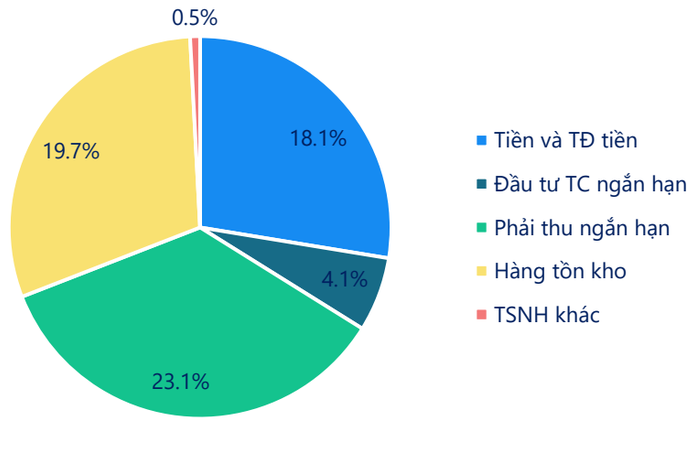
	YTD	1T	3T	6T
TPP	-3.7%	-13.3%	-6.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



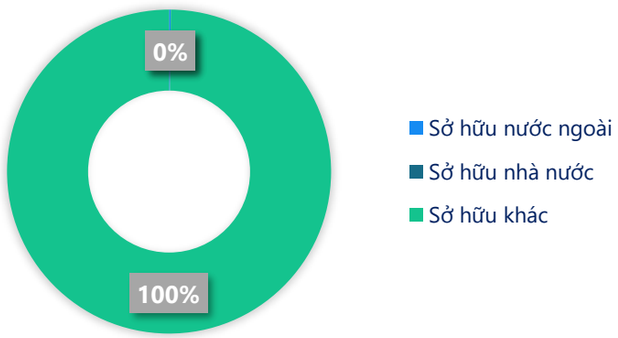
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



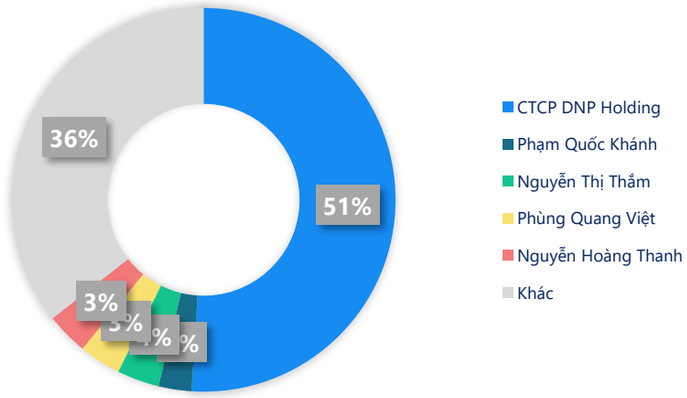
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



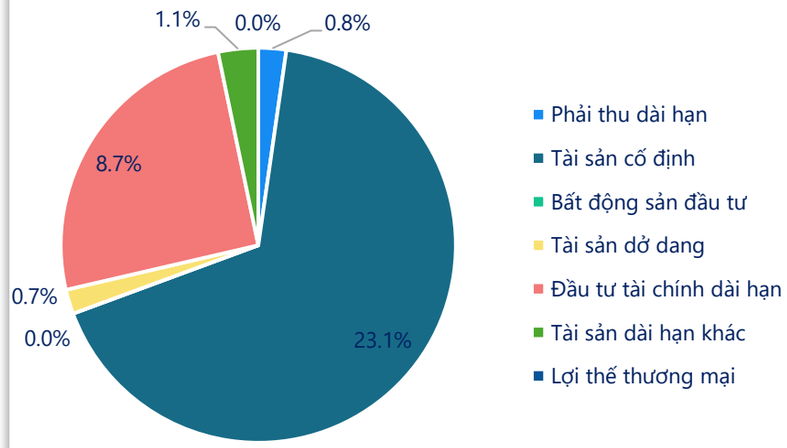
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

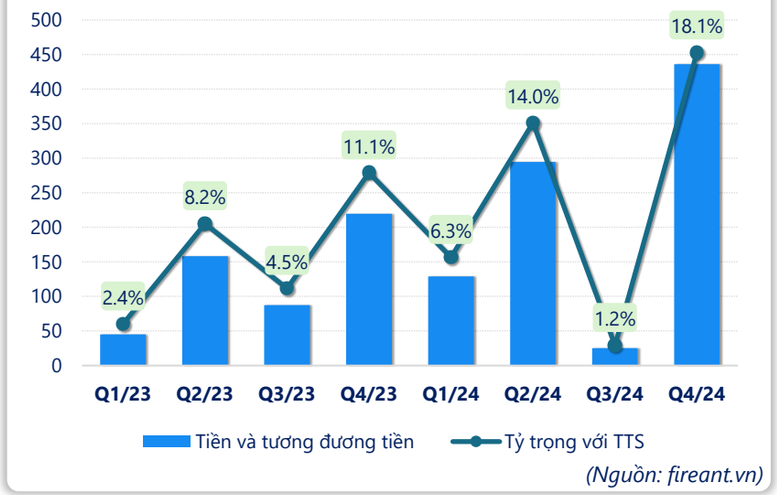


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

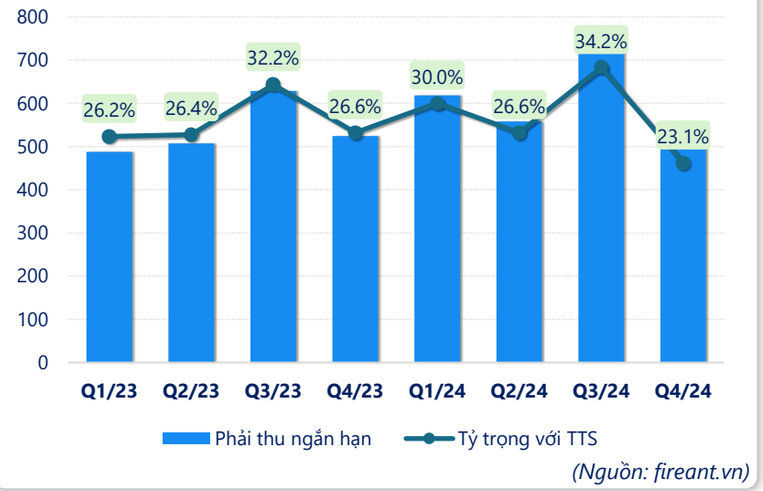
CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)

Tiền và tương đương tiền



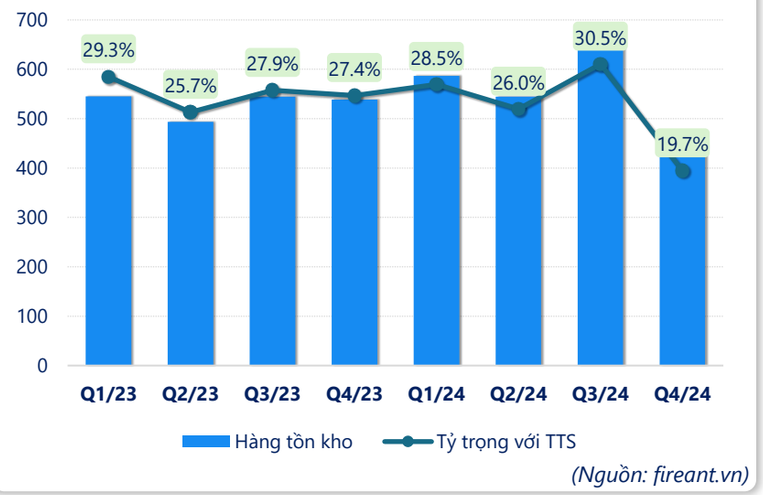
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



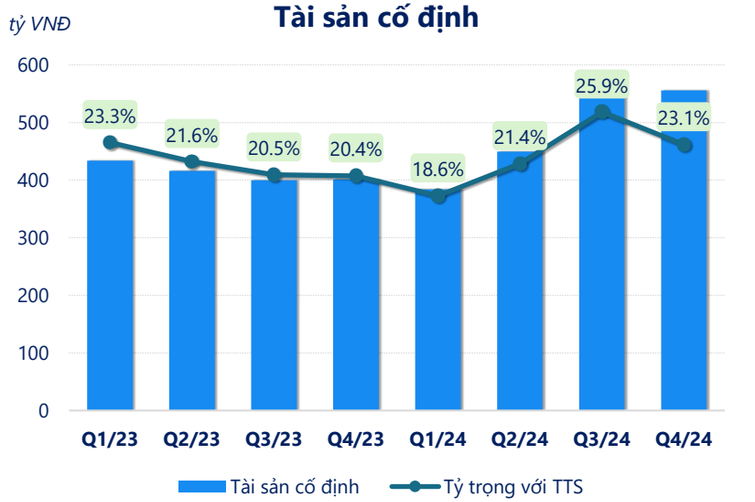
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



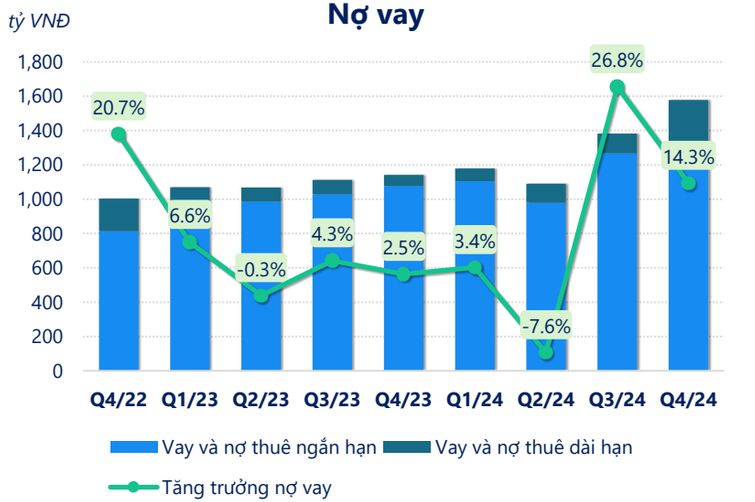
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



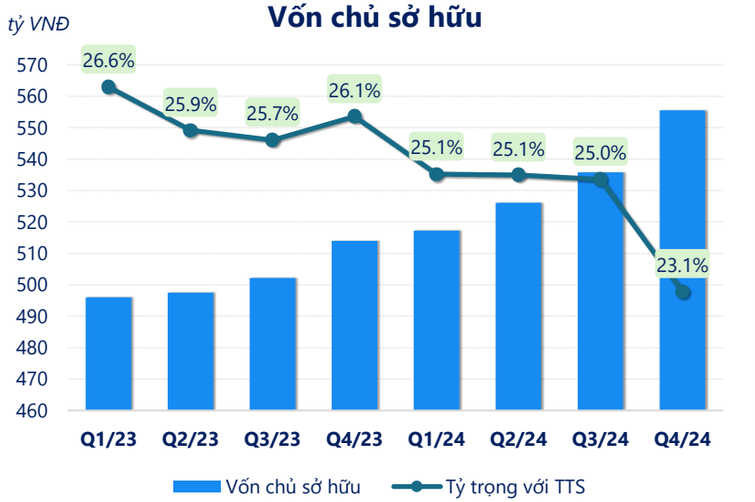
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

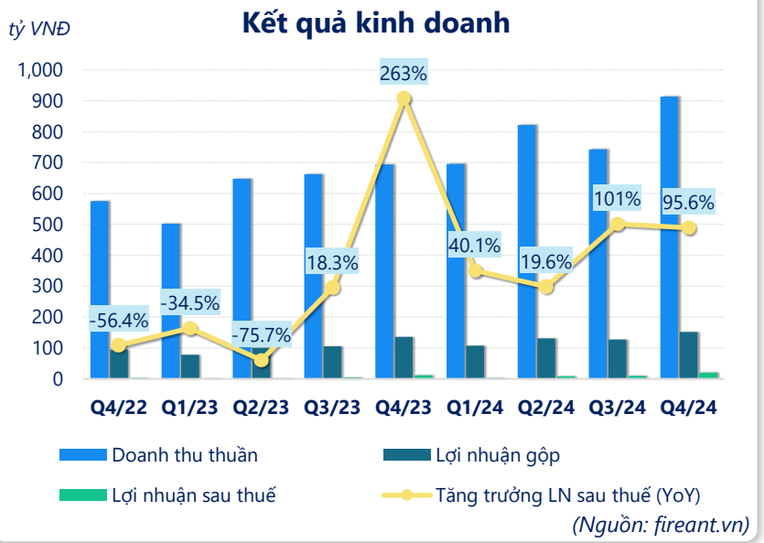


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

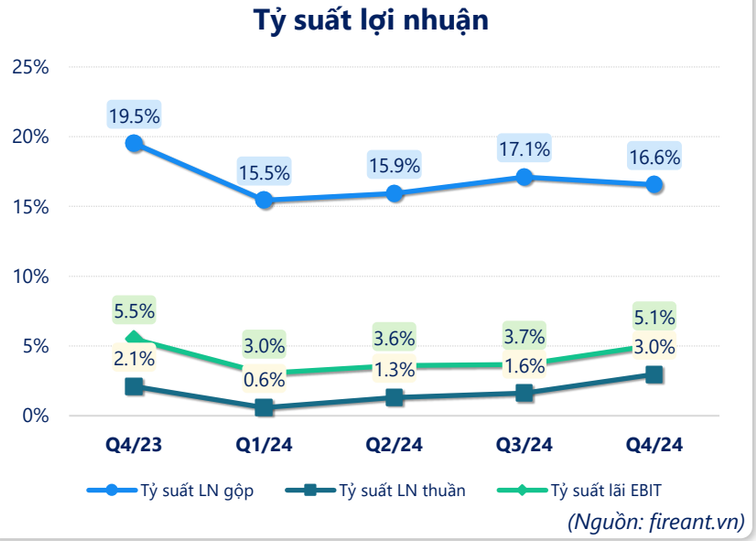
CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)

Kết quả kinh doanh



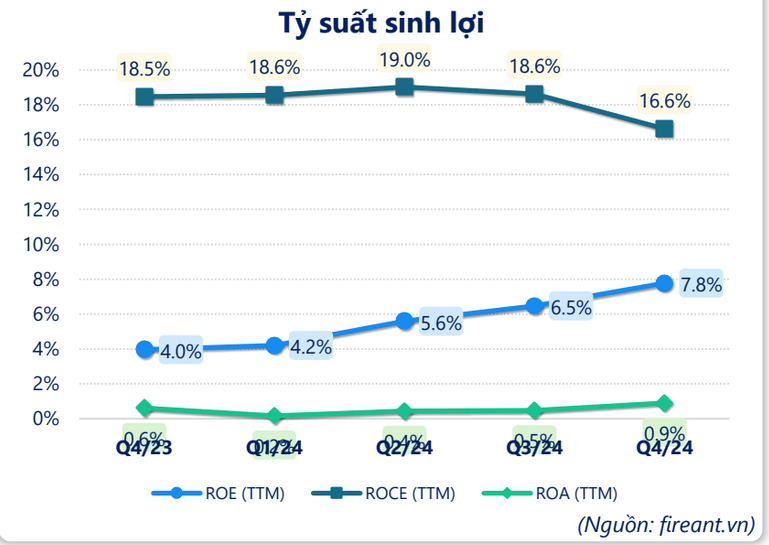
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



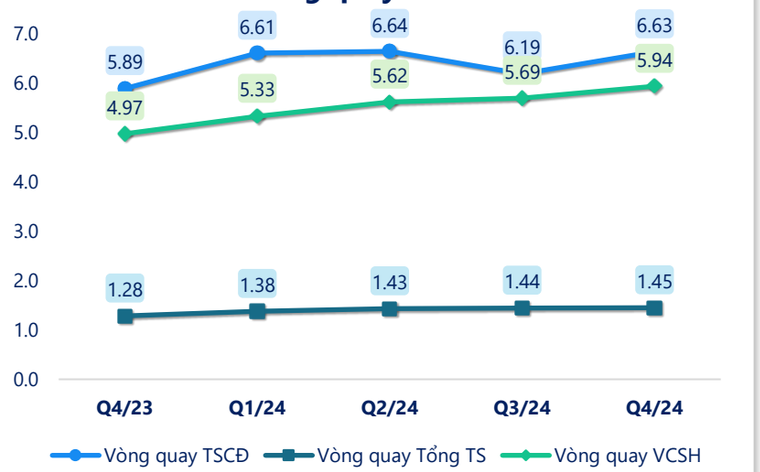
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



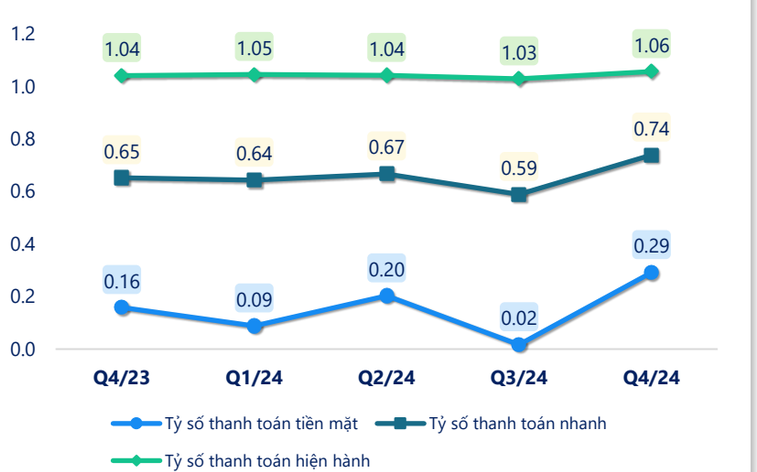
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



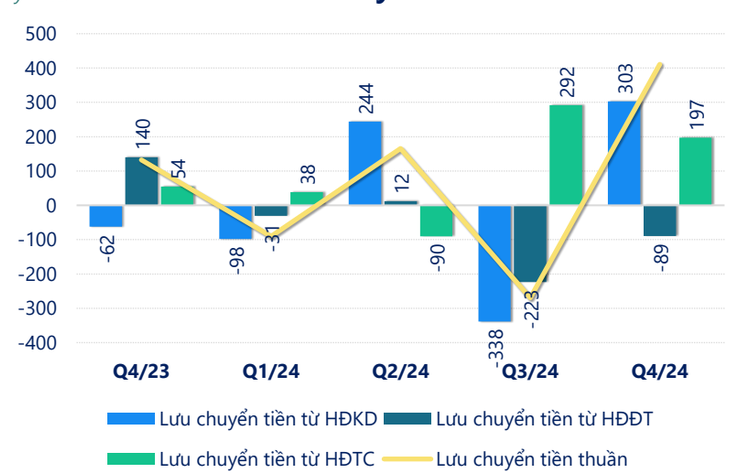
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,408**	**1,969**	**22.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,580	1,442	9.5%
Tiền và tương đương tiền	436	220	98.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	99.5	150	-33.7%
Phải thu ngắn hạn	556	524	6.2%
Hàng tồn kho	475	539	-11.8%
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	9.97	32.8%
Tài sản dài hạn	**828**	**527**	**57.3%**
Phải thu dài hạn	18.9	17.7	6.7%
Tài sản cố định	556	401	38.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.6	67.6	-75.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	210	0	
Tài sản dài hạn khác	**27.1**	**40.3**	**-32.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,853	1,455	27.3%
Nợ ngắn hạn	**1,496**	**1,386**	**8.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,230	1,077	14.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	147	239	-38.2%
Nợ dài hạn	357	69.4	414%
Vay và nợ thuê dài hạn	348	63.7	447%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**556**	**514**	**8.1%**
Vốn chủ sở hữu	**556**	**514**	**8.1%**
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	694	696	822	743	914
Giá vốn hàng bán	558	588	691	616	762
Lợi nhuận gộp	135	107	131	127	151
Doanh thu HĐTC	7.66	8.55	7.97	9.51	10.2
Chi phí TC	31.4	24.8	32.3	26.0	24.5
Chi phí lãi vay	23.4	17.0	18.3	15.3	20.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	72.6	66.0	74.5	73.6	78.7
Chi phí QLDN	24.4	21.2	21.2	25.1	31.1
LN thuần từ HĐKD	14.6	4.08	10.9	12.0	27.2
Lợi nhuận khác	0.14	0.06	0.29	0.06	-1.51
LN trước thuế	14.8	4.14	11.1	12.1	25.6
Lợi nhuận sau thuế	11.8	3.31	8.86	9.63	19.8
LNST của CĐ cty mẹ	11.8	3.31	8.86	9.63	19.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-62.4	-98.1	244	-338	303
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	140	-30.8	11.8	-223	-89.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	54.5	38.4	-90.2	292	197
Tiền đầu kỳ	87.4	220	129	295	25.0
Lưu chuyển tiền thuần	**132**	**-90.6**	**165**	**-270**	**411**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.23	0	0.05
Tiền cuối kỳ	220	129	295	25.0	436

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic